CHUYÊN ĐỀ 3: LỜI NÓI TƯỜNG THUẬT (REPORTED SPEECH)

I. Choose the letter A, B, C, D to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 1. The visitor asked me where I _____ from.

A. come **B.** coming **C.** to come **D.** came

Question 2. Ms. Nga wanted to know what time _____

A. the movie began **B.** the movie begins

C. does the movie begin **D.** did the movie begin

Question 3. Mary said she _____ there the day before.

A. is **B.** had been **C.** will be **D.** would be

Question 4. Mai asked Quang _____.

A. when he will come back **B.** when he would come back

C. when he comes back **D.** when he is coming back

Question 5. She told me _____ her up at six o'clock.

A. please pick **B.** to pick **C.** should pick **D.** I can pick

Question 6. Hung said that his girlfriend and he _____ married _____.

A. were getting / tomorrow **B.** are getting / the next day

C. were getting/ the next day **D.** will get/ the day after

Question 7. He asked me when _____ there.

A. did you arrive **B.** will you arrive

C. I had arrived **D.** I will arrive

Question 8. Mr. David said _____ her the night before.

A. I didn't see **B.** I hadn't seen **C.** he didn't see **D.** he hadn't seen

Question 9. Julia said that she _____ there at noon.

A. is going to be **B.** was going to be **C.** will be **D.** can be

Question 10. Tom _____ that his mother was in hospital

A. told me **B.** told to me **C.** said me **D.** asked me

II. Choose the letter A, B, C or D to indicate the underlined part that needs correction.

Question 11. I (**A**) asked him how far (**B**) was it from my school to the post office (**C**) if I went there (**D**) by taxi.

Question 12. They asked me (**A**) that I (**B**) could do (**C**) some shopping (**D**) with them.

Question 13. Her mother (**A**) told her (**B**) do not go out with (**C**) him the day (**D**) before.

Question 14. She said (**A**) that the books (**B**) in the library (**C**) would be available (**D**) tomorrow.

Question 15. He (**A**) asked her (**B**) thinking about that example (**C**) again because it needed (**D**) correcting.

III. Rewrite the following sentences in reported speech.

Question 16. The teacher said to Nam "Come into my office, please".

→ The teacher told _____

Question 17. "I want to go shopping with you this afternoon", Nga said to her brother.

LIVEWORKSHEETS

→ Nga said to _____

Question 18. "My sister wants to be a singer" said he.

→ He said _____

Question 19. "I will buy a new bike next week", she said.

→ She said _____

Question 20. "I don't know what Mai is doing now", she said.

→ She said _____

Question 21. "Don't forget to send your parents my regards", Lan said.

→ Lan told _____

Question 22. Mary said "I can go to the movies with you, John"

→ Mary said to _____

Question 23. Linh said to her friend "Turn off the light before going out"

→ Linh asked _____

Question 24. I said to him "Stay at home"

→ I told _____

Question 25. My mother said to the kids "Stop fighting"

→ My mother told _____

Question 26. The teacher said "Don't make noise in the class"

→ The teacher asked me _____

Question 27. "I can speak English well" said his mother.

→ His mother said _____

Question 28. The child said to the beggar "Are you very poor?"

→ The child asked _____

Question 29. He said to Lan "I will visit Ha Long Bay"

→ He said to _____

Question 30. The police asked "Where did you stay last night?"

→ The police asked _____

LIVEWORKSHEETS

C. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM CẦN GHI NHỚ

*** Reported speech (Lời nói tường thuật/ gián tiếp)**

1. Definition

Lời nói gián tiếp là lời nói thuật lại ý của người nói; thông tin đi từ người thứ nhất qua người thứ hai đến người thứ ba. Trong lời nói gián tiếp thì cấu trúc câu có sự biến đổi về mặt ngữ pháp.

E.g:

Trực tiếp: He said, "I am a student."

Gián tiếp: He said (that) he was a student.

2. Types of sentences in reported speech (Các loại câu trong lời nói gián tiếp)

a. Statements (Câu kể/ Câu trần thuật)

Câu trần thuật là kiểu câu dùng để kể, xác nhận, miêu tả, thông báo, nhận định, trình bày,... về những hiện tượng, những hoạt động, trạng thái, tính chất trong thực tế.

E.g: "Mary said, 'I am watching TV."

Khi chuyển một câu trần thuật trực tiếp sang gián tiếp thì chúng ta phải thực hiện như sau:

+ Dùng động từ "say" hoặc "tell":

Form:

S + say (that)/ say to sb that/ tell sb that + S + ...

+ Đổi các đại từ nhân xưng, tính từ sỡ hữu,... sao cho tương ứng với mệnh đề chính

E.g:

Trực tiếp: Nga said, "I am reading books."

Gián tiếp: Nga said (that) she was reading books.

Trực tiếp: She said, "My brother is a doctor."

Gián tiếp: She said (that) her brother was a doctor.

+ Thay đổi "thì" của động từ

- "Thì" của các động từ trong lời nói gián tiếp thay đổi theo một nguyên tắc chung là lùi thì nếu động từ tường thuật ở thì quá khứ đơn (said, told)

Form:

S + said (that)/ said to sb that/ told sb that + S + V (lùi thì) ...

Sau đây là bảng chỉ sự thay đổi "thì" của động từ trong lời nói gián tiếp:

Lời nói trực tiếp (Direct speech)	Lời nói gián tiếp (Reported speech)
Hiện tại đơn He said, "I work in a bank."	*Quá khứ đơn* He said (that) he worked in a bank.
Hiện tại tiếp diễn Nam said, I am talking to my brother"	*Quá khứ tiếp diễn* Nam said (that) he was talking to his brother.
Hiện tại hoàn thành Mr. Ha said, "I have bought a computer."	*Quá khứ hoàn thành* Mr. Ha said (that) he had bought a computer.

LIVEWORKSHEETS

Hiện tại hoàn thành tiếp diễn Lan said. "I <u>have been waiting</u> for you for 2 hours."	*Quá khứ hoàn thành tiếp diễn* Lan said (that) she <u>had been waiting</u> for me for 2 hours.
Quá khứ đơn She said, "I <u>did</u> the exercise."	*Quá khứ hoàn thành* She said (that) she <u>had done</u> the exercise.
Tương lai đơn My mother said, "I <u>will visit</u> Hue city."	*Tương lai trong quá khứ* My mother said (that) she <u>would visit</u> Hue city.
Tương lai tiếp diễn He said, "I <u>will be sitting</u> at the café."	*Tương lai tiếp diễn trong quá khứ* He said (that) he <u>would be sitting</u> at the café.
Tương lai gần (Is/am/are going to do) They said, "We <u>are going to build</u> a new house."	*Was/were going to do* They said (that) they <u>were going to build</u> a new house.
Can *May* He say, "I <u>can do</u> this exercise."	*Could* *Might* He said (that) he <u>could do</u> that exercise.

+ *Thay đổi tính từ chỉ định, trạng từ chỉ thời gian, nơi chốn*

Lời nói trực tiếp (Direct speech)	**Lời nói gián tiếp (Reported speech)**
This/ These	That/ Those
Here	There
Now	Then
Today	That day
Ago	Before
Tomorrow	The next day / the following day/ the day after
Yesterday	The day before / the previous day
Last week	The previous week / the week before
Next week	The next week/ the following week/ the week after

<u>E.g:</u>

Trực tiếp: She said, "I saw him *here* in *this* room *yesterday*."

Gián tiếp: She said (that) she had seen him *there* in *that* room *the day before/ the previous day*.

Ngoài quy tắc chung trên đây thì cần nhớ rằng tình huống thật và thời gian khi hành động được thuật lại đóng vai trò rất quan trọng trong khi chuyển từ lời nói trực tiếp sang lời nói gián tiếp.

- **Note:**

- "should, ought to, would" giữ nguyên trong lời nói gián tiếp.

- Động từ "tell" phải có tân ngữ.

<u>E.g:</u> She <u>told me</u> that he was a student.

- Động từ "say" có thể có tân ngữ hoặc không. Nếu muốn đề cập đến người nghe, ta dùng "to"

<u>E.g:</u> She <u>said to me</u> that she was doing the housework.

LIVEWORKSHEETS

b. Questions (Câu hỏi)

Câu hỏi được chia làm loại:

+ Yes/ No questions (Câu hỏi yes/no):

Câu hỏi *yes/ no* là loại câu hỏi được trả lời bằng "*yes*" hoặc "*no*".

E.g:

Are you a doctor?

Does he live here?

Để chuyển một câu hỏi *yes/no* từ trực tiếp sang gián tiếp thì chúng ta làm theo cấu trúc sau:

S + asked + (O) + IF/ WHETHER + S2 + V (lùi thì) ...

Tân ngữ sau động từ *ask* có thể có hoặc không.

Trực tiếp: Miss Nga said, "Are you a foreigner?"

Gián tiếp: Miss Nga asked (me) if/ whether I was a foreigner.

Trực tiếp: "Does John understand music?" he asked.

Gián tiếp: He asked (me) if/whether John understood music.

+ WH- questions (Câu hỏi có từ để hỏi)

Câu hỏi có từ để hỏi là loại câu hỏi mà người hỏi muốn biết thêm thông tin và cần được giải đáp.

E.g:

What are you doing now?

Where did you go yesterday?

Để chuyển câu hỏi có từ để hỏi từ trực tiếp sang gián tiếp thì chúng ta làm theo cấu trúc sau:

S1 + asked + (O) + WH- (when, where, how...) + S2 + V (lùi thì) ...

E.g:

Trực tiếp: "What is your name?" he asked.

Gián tiếp: He asked (me) what my name was.

c. Imperatives (Câu mệnh lệnh):

Câu mệnh lệnh là loại câu dùng để yêu câu/ đề nghị người khác làm gì đó.

Cách nhận biết câu mệnh lệnh:

Câu mệnh lệnh thường được bắt đầu bằng:

Động từ (V)

E.g:

Open the windows, please. Hoặc Please open the windows. (Từ "please" có thể được thêm vào đầu hoặc cuối câu để tạo ra sự lịch sự.)

Don't + V.. .(Mệnh lệnh ở phủ định)

E.g:

Don't smoke in the room.

Can/ Could/ Will/ Would you + S + V....? (chỉ yêu cầu lịch sự)

LIVEWORKSHEETS

E.g: Can you lend me some books? (Bạn có thể cho tôi mượn một vài quyển sách được không?)

Để chuyển câu hỏi có từ để hỏi từ trực tiếp sang gián tiếp thì chúng ta làm theo cấu trúc sau:

S + told / asked / ordered + O + (not) + to V + ...

E.g:

Trực tiếp: The teacher said to students "Close the door, please."

Gián tiếp: The teacher asked/ told students to close the door.

- **Note:** Trong câu mệnh lệnh thì bắt buộc phải có tân ngữ (người nghe) nên chúng ta cần tìm tân ngữ trong câu.

Các cách để tìm tân ngữ:

- Đối với những câu mà đề bài đã cho sẵn thì ta chỉ việc lấy đó mà sử dụng.

E.g:

Trực tiếp: *Lan* said to *Hung*: "Open your book." (Hung là tân ngữ)

Gián tiếp: Lan told/ asked Hung to open his book.

- Đối với những câu mà người nghe được đặt ở vị trí cuối câu (có dấu phẩy trước người nghe) thì ta lấy đó sử dụng.

E.g:

Trực tiếp: "Help me clean the house, *Nga*" said Hung (Nga là tân ngữ)

Gián tiếp: Hung asked/ told Nga to help her clean the house.

- Đối với những câu mà không có người nghe được nhắc đến phía ngoài dấu ngoặc và không tìm thấy ở cuối câu thì ta xem xét phía trước người hỏi có tính từ sở hữu hay không. Nếu có thì ta lấy đó làm tân ngữ.

E.g:

Trực tiếp: Her mother said: "Don't talk loudly in the room." (mẹ của cô ấy => người nghe là cô ấy; tân ngữ là her)

Gián tiếp: Her mother asked/ told her not to talk loudly in the room.

- Đối với những câu mà không thể tìm được tân ngữ theo 3 cách trên thì dùng me (tôi) làm tân ngữ (người nghe).

Trực tiếp: Lan said: "Go home now."

Gián tiếp: Lan asked/ told me to go home then.

d. Một số trường hợp không thay đổi "thì" của động từ

- Động từ tường thuật ở thì hiện tại đơn (say/says), hiện tại tiếp diễn (is/ are saying); hiện tại hoàn thành (have said/has said); tương lai đơn (will say)

Trực tiếp: Tom says. "I am fine."

LIVEWORKSHEETS

Gián tiếp: Tom says he is fine. (Tom nói anh ấy khỏe.)

- Lời nói trực tiếp diễn tả một chân lý, sự thật hiển nhiên

Trực tiếp: He said, "The sun rises in the East."

Gián tiếp: He said (that) the sun rises in the East

- Lời nói trực tiếp là các câu điều kiện loại II và III.

Trực tiếp: "If I were you, I would meet her" he said.

Gián tiếp: He said that if he were me, he would meet her.

- Lời nói trực tiếp là cấu trúc "Wish + past simple/ past perfect"

Trực tiếp: "I wish I lived in Ho Chi Minh City", she said.

Gián tiếp: She said she wished he lived in Ho Chi Minh City.

- Cấu trúc "It's time/ about time somebody did something":

Trực tiếp: "It's time the children went to school.", she said.

Gián tiếp: She said it was time the children went to school.

- Lời nói trực tiếp có các động từ khiếm khuyết (could/ would/ should/ might/ ought to/ had better/ used to...)

Trực tiếp: Miss Lan said, "You should study hard."

Gián tiếp: Miss Lan said I should study hard.

LIVEWORKSHEETS